

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HOÀ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4109/QĐ-UBND

Khánh Hoà, ngày 28 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của thị xã Ninh Hòa.**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2019 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa tại Tờ trình số 3937a/TTr-UBND ngày 20/12/2018; Kết luận thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường về Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tại Thông báo số 535/TB-STNMT ngày 06/12/2018 và Công văn số 5717/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/12/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của thị xã Ninh Hòa với các chi tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 01).

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 02).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 03).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2019 (Chi tiết phân theo đơn vị hành chính xem Phụ lục 04).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện việc công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Đồng thời, việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị xã.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; kiên quyết không giải quyết thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch được duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất; Các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích. Đồng thời, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác giám sát sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Thông tin và truyền thông, Văn hoá – thể thao, Du lịch, Lao động-Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ninh Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu VT, VC, CN, KN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Công Thiên

Phân bổ diện tích các loại đất năm 2019 (thị xã Ninh Hòa - tỉnh Khánh Hòa)
(Kèm theo Quyết định số 4109/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị (lít: ha)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																											
				Phường Ninh Hải	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hà	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thuận	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phụng	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Lạc	Xã Ninh Vân	
(1)	(2)	(3)	(4) (5+...+27)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
A	Tổng diện tích thu hồi (A=1+2)		318.06	22.81	56.96	95.84	17.33	0.33	2.54	0.88	-	0.23	-	54.16	32.19	0.83	6.61	2.19	-	3.21	0.48	0.55	0.30	0.98	14.09	0.23	0.08	2.29	1.08	1.91	
1	Đất nông nghiệp	HNP	288,85	19,23	43,77	95,09	16,73	0,33	2,54	0,75	-	0,19	-	51,84	24,72	0,83	5,55	1,69	-	3,21	0,46	0,21	0,30	0,38	14,09	0,64	0,06	2,07	1,06	1,91	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	36,90	12,12	-	8,80	0,21	-	2,54	-	-	-	-	4,54	5,12	0,63	0,26	0,24	-	0,12	0,44	0,19	-	0,48	-	-	0,01	0,06	0,91	0,01	
	Trong đó: đất chuyển trồng lúa nước	LUC	22,56	12,12	-	-	-	-	2,54	-	-	-	-	4,54	1,84	-	0,25	0,04	-	0,12	0,28	0,18	-	0,48	-	-	0,06	0,10	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	59,40	2,36	9,48	26,45	6,92	-	-	-	-	-	-	5,77	2,68	-	5,14	0,25	-	-	0,01	0,01	-	-	-	0,02	-	0,06	0,25	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	116,26	4,75	12,17	54,37	8,90	0,33	-	-	-	0,19	-	10,59	10,39	-	-	-	-	-	0,01	0,01	-	-	14,09	0,01	-	0,14	0,03	0,28	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	63,49	-	19,46	1,20	-	-	-	0,35	-	-	-	30,14	6,34	-	0,13	-	-	3,09	-	-	0,30	0,40	-	-	-	-	0,45	1,63	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,30	-	2,66	4,27	0,70	-	-	0,40	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,96	0,12	-	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,21	3,58	13,19	0,75	0,60	-	-	-	0,13	-	0,04	-	3,12	7,47	-	1,06	0,50	-	-	-	0,34	-	-	-	0,19	-	0,22	0,02	-
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,21	0,63	0,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9,00	2,36	1,38	0,50	-	-	-	-	-	-	-	3,02	1,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,11	-	0,03	-	-	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,26	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	0,10	5,53	-	0,58	0,50	-	-	-	0,34	-	-	-	0,08	-	0,07	0,02	-	
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	4,43	0,25	4,05	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	8,62	0,15	7,18	0,25	0,60	-	-	-	-	-	-	-	0,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	

Phân bố diện tích các loại đất năm 2019 (t) xã Ninh Hòa - tỉnh Khánh Hòa
(Kèm theo Quyết định số 4103/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính																											
				Phường Ninh Hiệp	Phường Ninh Hải	Phường Ninh Diêm	Phường Ninh Thủy	Phường Ninh Đa	Phường Ninh Giang	Phường Ninh Hải	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Tây	Xã Ninh Thượng	Xã Ninh An	Xã Ninh Thọ	Xã Ninh Trung	Xã Ninh Sơn	Xã Ninh Xuân	Xã Ninh Thái	Xã Ninh Đông	Xã Ninh Phương	Xã Ninh Bình	Xã Ninh Phước	Xã Ninh Phú	Xã Ninh Tân	Xã Ninh Quang	Xã Ninh Hưng	Xã Ninh Lộc	Xã Ninh Ích	Xã Ninh Vân	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)-(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	431,95	25,42	46,08	98,29	19,17	4,47	3,25	1,51	5,53	7,17	1,75	52,96	28,27	3,47	6,01	53,14	2,01	5,48	1,94	3,29	6,51	4,59	16,83	5,42	2,29	2,94	8,77	15,41	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	78,54	16,94	-	8,80	0,26	4,14	2,54	0,28	0,85	-	-	5,16	6,86	2,67	0,30	6,94	1,96	1,73	1,16	2,29	-	1,24	1,52	5,25	1,39	1,23	3,03	-	
	Tr. đ. đất chuyển từ nước	LUO/PNN	45,03	16,94	-	-	-	4,14	2,54	0,25	0,85	-	-	4,94	1,98	0,02	0,25	1,60	1,93	1,73	0,28	2,28	-	1,15	0,40	2,23	1,39	0,13	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	106,13	2,94	10,56	27,70	7,62	-	-	0,10	0,12	6,25	0,45	6,53	3,23	0,56	5,34	27,54	0,05	0,04	0,27	0,44	0,70	0,98	0,73	0,12	0,15	0,32	1,33	2,07	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	151,75	5,51	13,40	54,52	10,55	0,33	0,71	0,38	4,56	0,92	1,30	11,13	11,30	0,25	0,24	17,46	-	0,24	0,01	0,56	0,20	1,08	14,58	0,05	0,60	0,38	0,54	0,95	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,20	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	0,20	-	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	80,77	0,03	19,46	1,20	-	-	-	0,35	-	-	-	30,14	6,34	-	0,13	-	-	3,45	-	-	5,61	1,04	-	-	-	-	0,63	12,39	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,11	-	2,66	4,27	0,74	-	-	0,40	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-	0,50	-	-	0,15	-	-	0,15	1,01	3,04	-	
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN	2,15	-	-	1,80	-	-	-	-	-	-	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		100,07	-	-	-	-	-	-	-	80,00	-	-	-	-	-	0,84	-	1,56	0,41	0,40	4,77	-	-	-	10,20	-	-	1,56	1,11	
	Trong đó:																														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUACLN	12,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,98	-	0,21	-	-	-	-	10,20	-	-	1,52	-	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NOI	4,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,72	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất chuyển sang đất nông nghiệp	PKNOICT	2,44	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,64	-	0,58	0,41	0,19	0,05	-	-	-	-	-	-	0,06	1,11	

